

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	-6.5%	-14.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.05
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

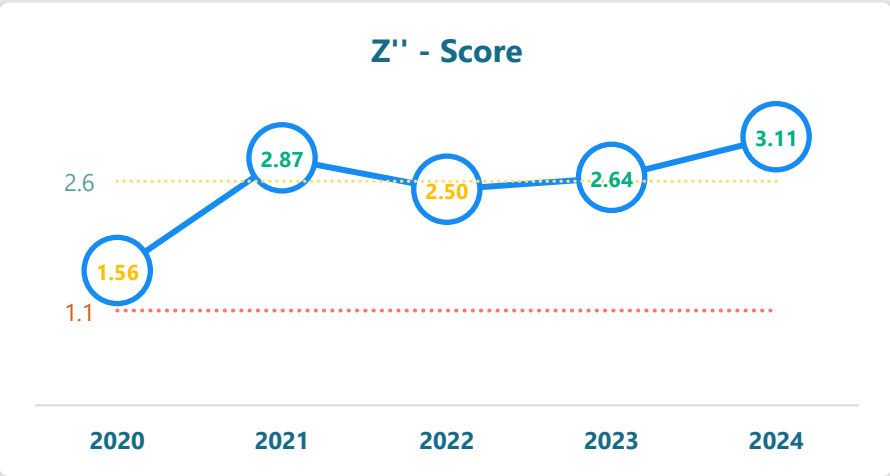
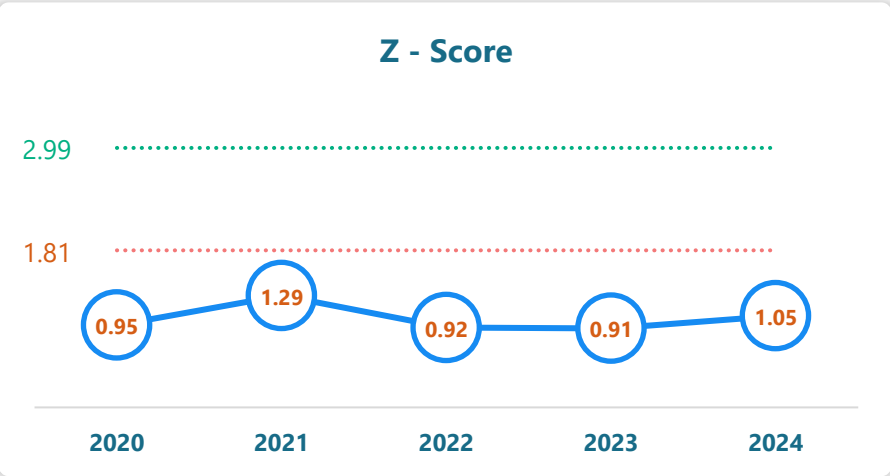
Hệ số nguy cơ phá sản	3.11
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	146	▼ 4.00
	tỷ VNĐ	▼ 2.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.61	▼ 1.51
	tỷ VNĐ	▼ 71.2%

ROE	2024	+/- YoY
	0.3%	▼ 0.8%

ROA	2024	+/- YoY
	0.1%	▼ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SD2** năm **2024** đạt **1.05**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

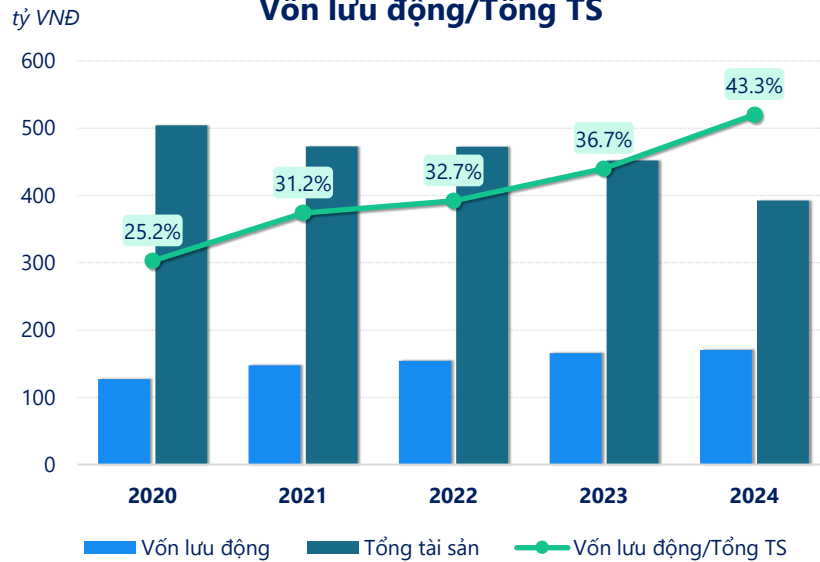
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SD2** năm **2024** đạt **3.11**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SD2** ghi nhận doanh thu thuần **145.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.62%** và **giảm 71.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.34%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

Vốn lưu động/Tổng TS

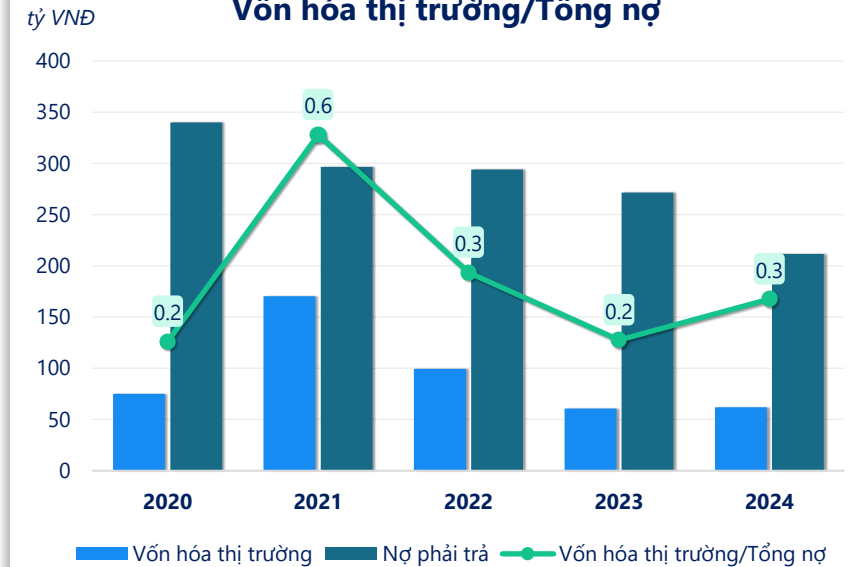


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

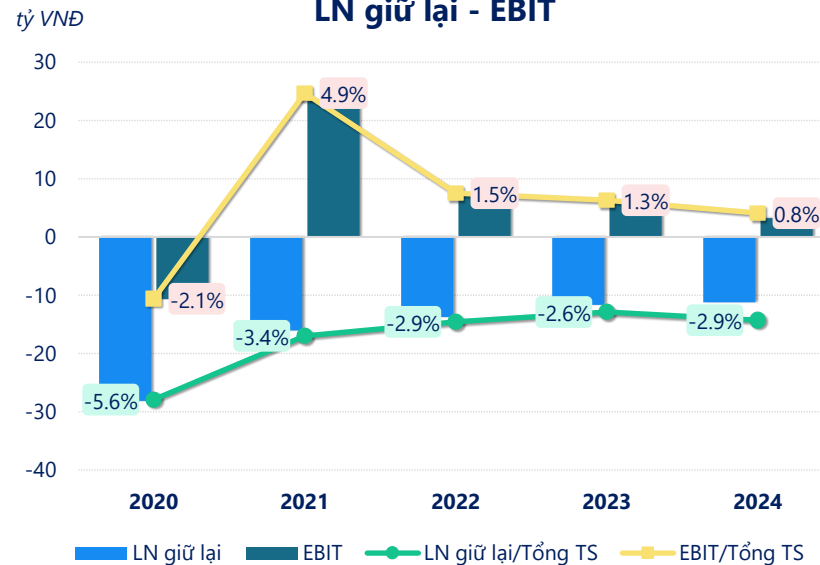
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.29 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

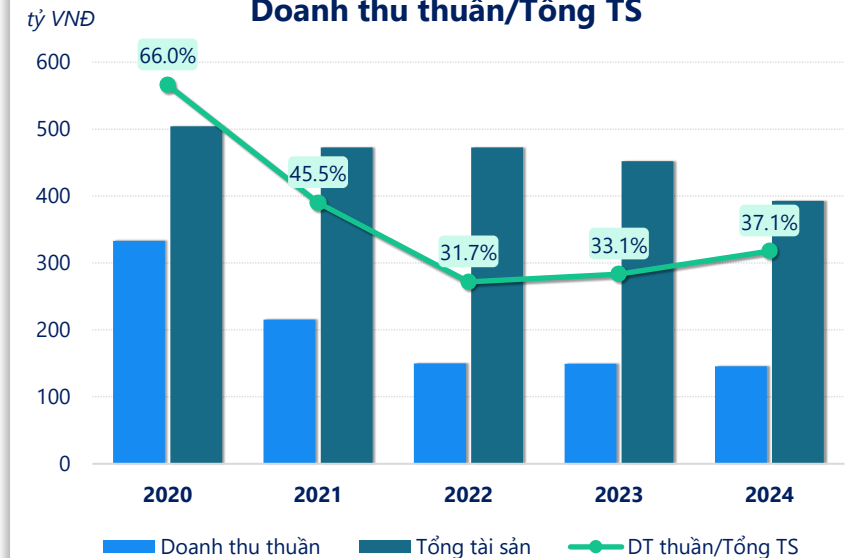
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	393	452	-13.2%
Tài sản ngắn hạn	380	436	-12.7%
Tiền và tương đương tiền	1.14	2.42	-52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	273	294	-7.1%
Hàng tồn kho	102	136	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.83	3.55	7.8%
Tài sản dài hạn	12.1	16.3	-25.6%
Phải thu dài hạn	1.03	1.65	-37.4%
Tài sản cố định	7.85	12.0	-34.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.64	2.03	29.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	271	-22.1%
Nợ ngắn hạn	210	270	-22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.0	77.0	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.1	87.7	-8.8%
Nợ dài hạn	1.23	1.43	-14.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.45	0.60	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	181	0.2%
Vốn chủ sở hữu	181	181	0.2%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	333	215	150	150	146
Giá vốn hàng bán	315	172	138	134	137
Lợi nhuận gộp	17.9	43.2	12.2	15.9	8.84
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	2.26	2.48	0.61
Chi phí TC	11.7	7.33	4.22	2.88	2.60
Chi phí lãi vay	11.3	7.33	4.80	2.88	2.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.65	3.18	3.73	2.62	1.30
Chi phí QLDN	25.4	22.0	12.2	13.7	7.35
LN thuần từ HĐKD	-23.7	10.7	-5.69	-0.79	-1.79
Lợi nhuận khác	1.69	5.36	7.99	3.62	2.40
LN trước thuế	-22.0	16.0	2.30	2.83	0.61
Lợi nhuận sau thuế	-23.7	12.1	2.28	2.12	0.61
LNST của CĐ cty mẹ	-23.7	12.1	2.28	2.12	0.61

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.3	79.1	16.9	-23.8	8.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.14	5.92	11.1	9.99	4.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-71.6	-15.2	-11.8	-14.2
Tiền đầu kỳ	4.01	2.38	15.8	28.0	2.42
Lưu chuyển tiền thuần	-1.63	13.5	12.8	-25.6	-1.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.38	15.8	28.7	2.42	1.14